

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

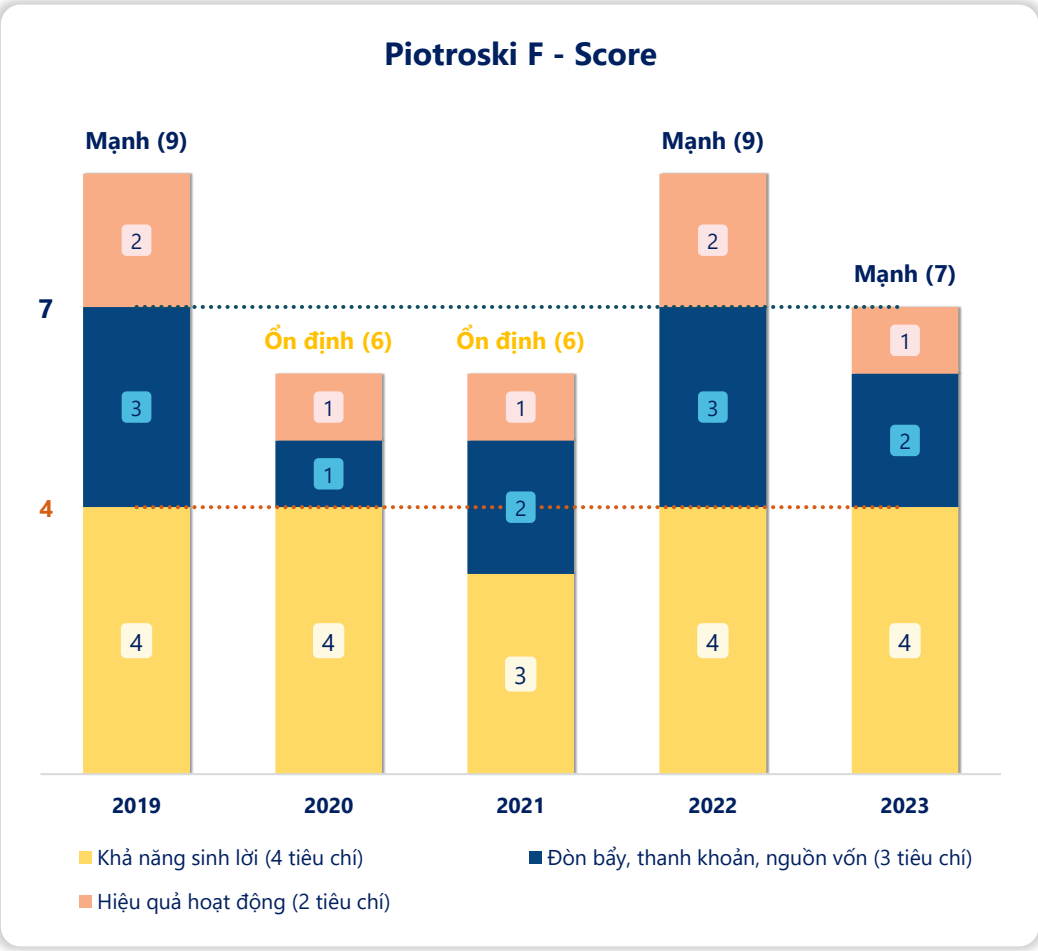
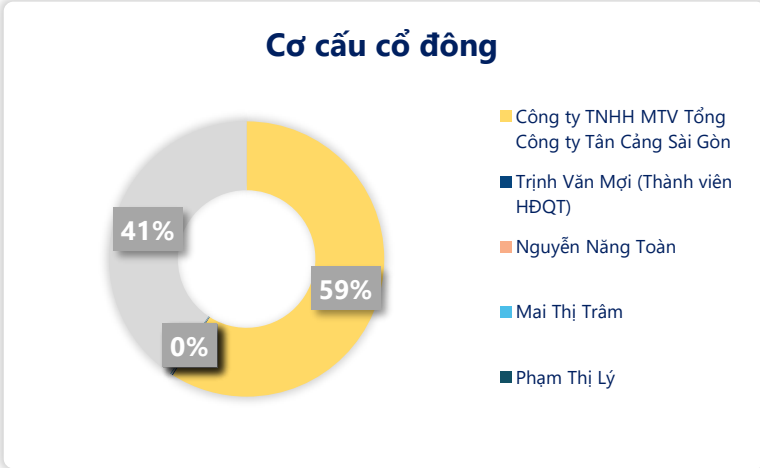
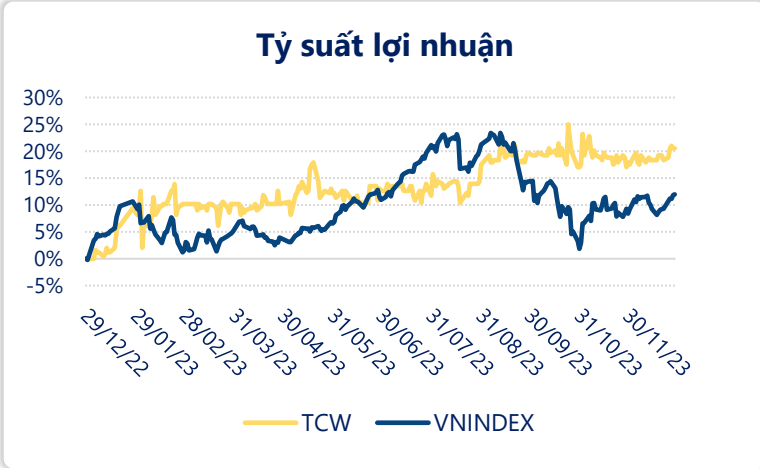
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	27,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	0.7%	7.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	7/9
2023	(Mạnh)

DT thuần	2023
929	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.1%

LN sau thuế	2023
97.4	YoY
tỷ VNĐ	▲ 9.70
	▲ 11.1%

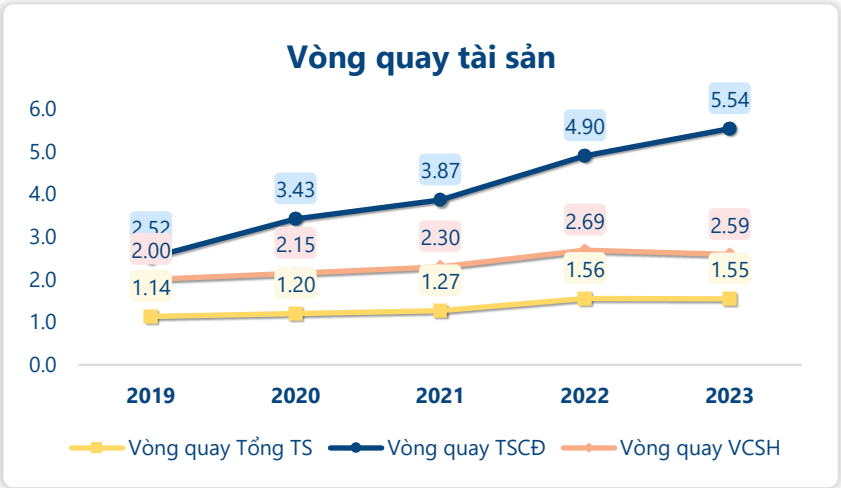
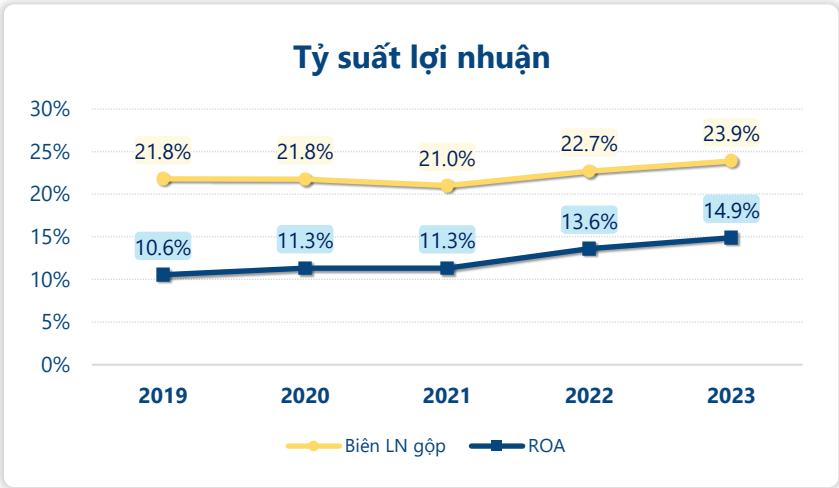
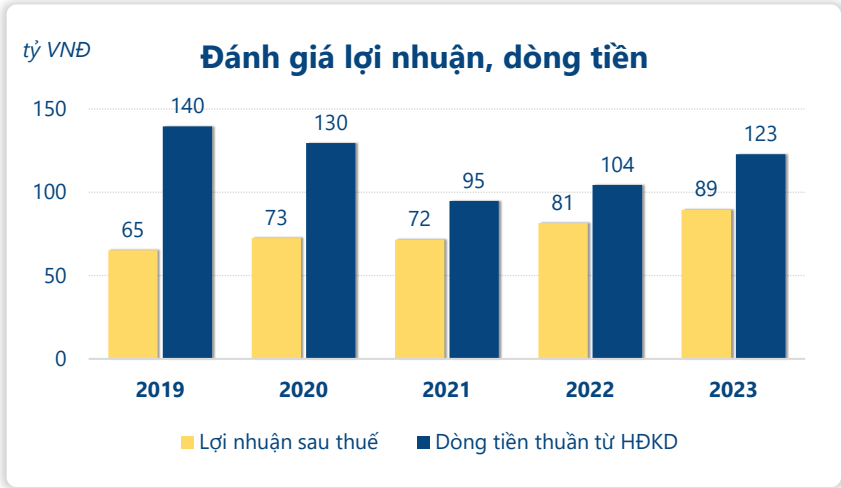


Năm 2023, F-Score của TCW đạt 7/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Mạnh".

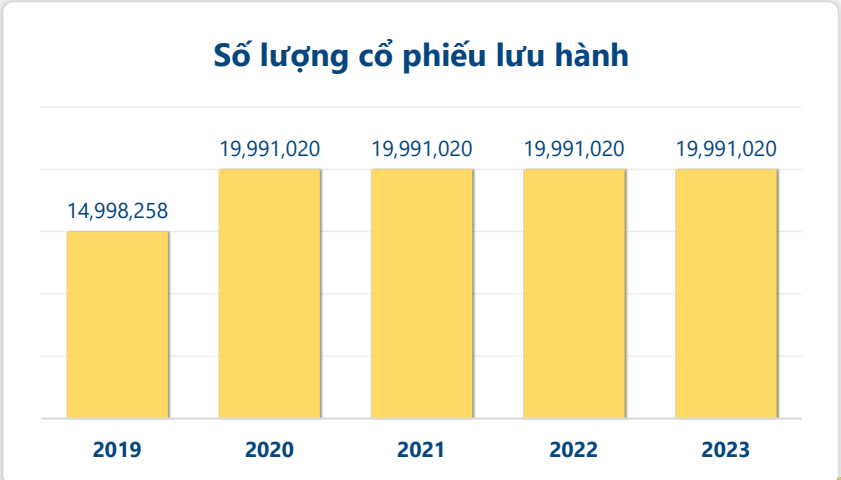
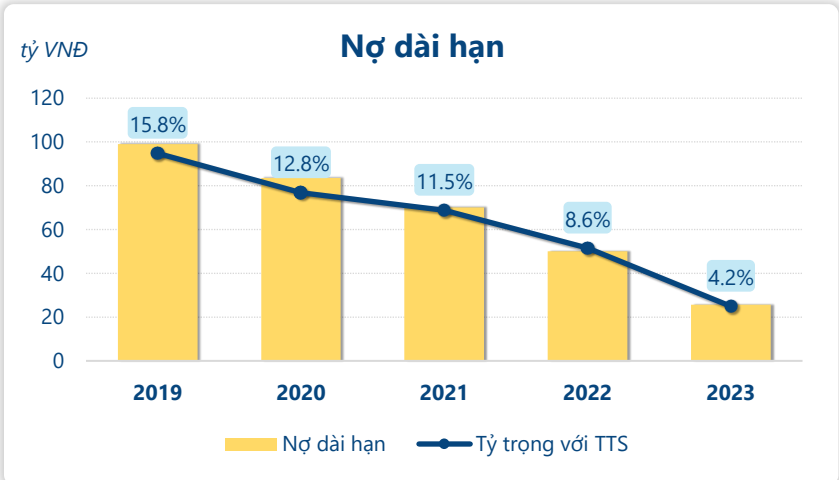
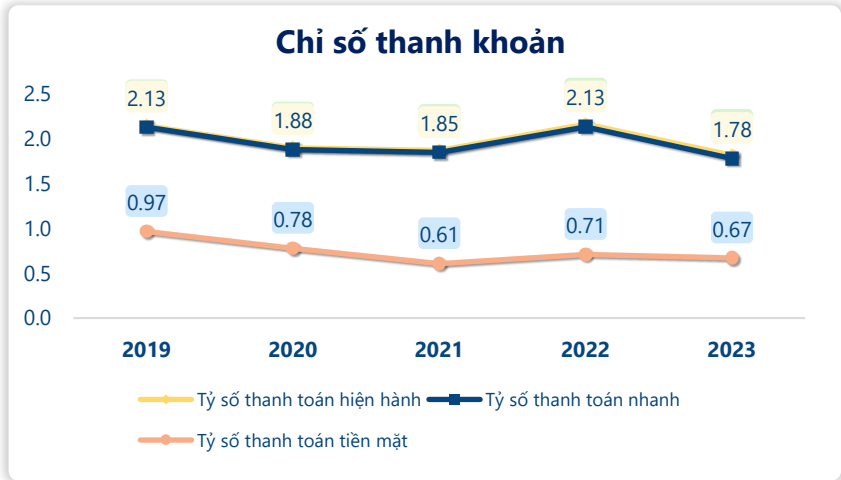
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, kém hơn so với năm trước chỉ đạt 1/2 điểm.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TCW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>616</b>	<b>584</b>	<b>5.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>410</b>	<b>392</b>	<b>4.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	151	129	17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	126	7.4%
Phải thu ngắn hạn	99.4	120	-16.9%
Hàng tồn kho	7.77	5.65	37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	12.6	29.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>207</b>	<b>192</b>	<b>7.7%</b>
Phải thu dài hạn	15.0	0	
Tài sản cố định	166	169	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.71	-92.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.88	-10.0%
Tài sản dài hạn khác	22.4	19.1	17.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>251</b>	<b>231</b>	<b>8.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>224</b>	<b>181</b>	<b>23.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	16.6	-21.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	70.6	53.1	32.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>27.2</b>	<b>50.1</b>	<b>-45.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	18.4	41.5	-55.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>365</b>	<b>353</b>	<b>3.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>365</b>	<b>353</b>	<b>3.5%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>702</b>	<b>769</b>	<b>801</b>	<b>930</b>	<b>929</b>
Giá vốn hàng bán	549	601	632	719	707
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>153</b>	<b>168</b>	<b>168</b>	<b>211</b>	<b>222</b>
Doanh thu HĐTC	7.90	8.46	8.23	8.52	12.3
Chi phí TC	9.65	7.43	6.14	5.15	2.78
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>9.62</b>	<b>7.31</b>	<b>6.00</b>	<b>4.74</b>	<b>2.68</b>
LN trong công ty LKLD	0.70	0	0	-0.72	-0.29
Chi phí bán hàng	8.91	10.6	9.42	28.1	33.3
Chi phí QLDN	54.6	57.6	60.3	69.7	75.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>88.3</b>	<b>100</b>	<b>101</b>	<b>116</b>	<b>122</b>
Lợi nhuận khác	0.36	-1.07	-0.93	-0.87	4.50
<b>LN trước thuế</b>	<b>88.7</b>	<b>99.2</b>	<b>99.7</b>	<b>115</b>	<b>127</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>68.6</b>	<b>78.1</b>	<b>76.6</b>	<b>87.7</b>	<b>97.4</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>65.3</b>	<b>72.5</b>	<b>71.5</b>	<b>81.5</b>	<b>89.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	140	130	94.8	104	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-64.6	-60.1	-30.0	-25.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-73.1	-62.1	-77.1	-68.0	-74.8
Tiền đầu kỳ	143	162	165	123	129
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>19.6</b>	<b>2.90</b>	<b>-42.4</b>	<b>6.38</b>	<b>22.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.01	-0.02	-0.32	0.02
Tiền cuối kỳ	162	165	123	129	151